

<p><b>7. Kinh Ví Dụ Tấm Vải</b></p>	<p><b>7. The Simile of the Cloth (<i>Vatthūpama Sutta</i>)</b></p>
<p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: <b>TT. Thích Nhật Từ</b>)</p>	<p>A Summary of the Sutta (Author: <b>Bhikkhu Bodhi</b>)</p>
<p><b>7. Kinh Ví dụ tấm vải</b> (P. <i>Vatthasuttaṃ</i>, H. 布喻經) tương đương <i>Thủy Tịnh Phạm chí kinh</i>.<sup>10</sup> Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng.</p>	<p><b>7. <i>Vatthūpama Sutta: The Simile of the Cloth.</i></b> With a simple simile the Buddha illustrates the difference between a defiled mind and a pure mind.</p>
<p>Việt Dịch từ Pāli: <b>HT. Thích Minh Châu</b></p>	<p>English Translation from Pāli: <b>Bhikkhu Ñāṇamoli &amp; Bhikkhu Bodhi</b></p>
<p>Như vậy tôi nghe.  Một thời Thế Tôn ở Sāvattṭhī (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).</p> <p>Lúc bấy giờ Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". --"Bạch Thế Tôn", các vị Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:</p> <p>-- Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải cấu uế, nhiễm bụi, một người thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác - hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc tía - vải ấy sẽ được màu nhuộm không tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ.</p> <p>Vì sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì tấm vải không được trong sạch. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cõi ác chờ đợi một</p>	<p>1. THUS HAVE I HEARD.<sup>84</sup> On one occasion the Blessed One was living at Sāvattṭhī in Jeta's Grove, Anāthapiṇḍika's Park.</p> <p>There he addressed the bhikkhus thus: "Bhikkhus." — "Venerable sir," they replied. The Blessed One said this:</p> <p>2. "Bhikkhus, suppose a cloth were defiled and stained, and a dyer dipped it in some dye or other, whether blue or yellow or red or carmine; it would look poorly dyed and impure in colour.</p> <p>Why is that? Because of the impurity of the cloth. So too, when the mind is defiled, an unhappy destination may be</p>

tâm cấu ố.

Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải thanh tịnh, trong sạch, một người thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác - hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc đỏ, hoặc tím, vải ấy sẽ được màu nhuộm tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm sạch sẽ.

Vì sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì tấm vải được trong sạch. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu ố.

Và này các Tỷ-kheo, thế nào là những cấu ố của tâm? Tham dục, tà tham là cấu ố của tâm, sân là cấu ố của tâm, phần là cấu ố của tâm, hận là cấu ố của tâm, hư ngụy, não hại, tật đố, xan tham, man trá, khi cuống, ngoan cố, cấp tháo, quá mạn, kiêu, phóng dật là cấu ố của tâm.

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo nào nghĩ rằng: "Tham dục, tà tham là cấu ố của tâm" và sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ tham dục, tà tham cấu ố của tâm;

nghĩ rằng: "Sân là cấu ố của tâm", và sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ sân, cấu ố của tâm; phần... hận... hư ngụy... não hại, tật đố, xan tham, man trá, khi cuống... ngoan cố... cấp tháo... mạn... quá mạn... kiêu;

nghĩ rằng: "Phóng dật là cấu ố của tâm" thì sau khi biết vậy, vị ấy đoạn trừ phóng dật, cấu ố của tâm.

Này các Tỷ-kheo, khi nào Tỷ-kheo biết được: "Tham dục, tà tham là cấu ố của tâm", tham dục, tà tham cấu ố của tâm được diệt trừ, ... sân... phần... hận... hư ngụy... não hại... tật đố... xan tham... man trá... khi cuống... ngoan cố... cấp tháo... mạn... quá mạn... kiêu;

expected.<sup>85</sup>

Bhikkhus, suppose a cloth were pure and bright, and a dyer dipped it in some dye or other, whether blue or yellow or red or carmine; it would look well dyed and pure in colour.

Why is that? Because of the purity of the cloth. So too, when the mind is undefiled, a happy destination may be expected.

3. "What, bhikkhus, are the imperfections that defile the mind?"<sup>86</sup> Covetousness and unrighteous greed is an imperfection that defiles the mind. Ill will... anger... resentment... contempt... insolence... envy... avarice... deceit... fraud... obstinacy... rivalry... conceit... arrogance... vanity... [37]... negligence is an imperfection that defiles the mind.<sup>87</sup>

4. "Knowing that covetousness and unrighteous greed is an imperfection that defiles the mind, a bhikkhu abandons it."<sup>88</sup>

Knowing that ill will... negligence is an imperfection that defiles the mind, a bhikkhu abandons it.

5. "When a bhikkhu has known that covetousness and unrighteous greed is an imperfection that defiles the mind and has abandoned it;

when a bhikkhu has known that ill will... negligence is an imperfection that defiles the mind and has abandoned it, he

khi nào Tỷ-kheo biết được: "Phóng dật là cầu uế của tâm", phóng dật, cầu uế của tâm được diệt trừ, Tỷ-kheo ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Phật:

Ngài là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp: Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu.

Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với chúng Tăng: Diệu hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Trục hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Như lý hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Chánh hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị.

Chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời.

Đến giai đoạn này, đối với vị ấy có sự từ bỏ, có sự diệt trừ, có sự giải thoát, có sự đoạn trừ, có sự xả ly. Vị ấy tự nghĩ: "Ta thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Thế Tôn", và chứng được nghĩa tín thọ, chứng được pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp;

từ hân hoan, hỷ sanh; từ hỷ, thân được khinh an; thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định.

acquires unwavering confidence in the Buddha thus.<sup>89</sup>

'The Blessed One is accomplished, fully enlightened, perfect in true knowledge and conduct, sublime, knower of worlds, incomparable leader of persons to be tamed, teacher of gods and humans, enlightened, blessed.'

6. "He acquires unwavering confidence in the Dhamma thus: 'The Dhamma is well proclaimed by the Blessed One, visible here and now, immediately effective, inviting inspection, onward leading, to be experienced by the wise for themselves.'

7. "He acquires unwavering confidence in the Sangha thus: 'The Sangha of the Blessed One's disciples is practising the good way, practising the straight way, practising the true way, practising the proper way, that is, the four pairs of persons, the eight types of individuals;

this Sangha of the Blessed One's disciples is worthy of gifts, worthy of hospitality, worthy of offerings, worthy of reverential salutation, the unsurpassed field of merit for the world.'

8. "When he has given up, expelled, released, abandoned, and relinquished [the imperfections of the mind] in part,<sup>90</sup> he considers thus: 'I am possessed of unwavering confidence in the Buddha,' and he gains inspiration in the meaning, gains inspiration in the Dhamma,<sup>91</sup> gains gladness connected with the Dhamma.

When he is glad, rapture is born in him; in one who is rapturous, the body becomes tranquil; one whose body is

Vị ấy tự nghĩ: "Ta thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Pháp", và chứng được nghĩa tín thọ, chứng được pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp; từ hân hoan, hỷ sanh; từ hỷ, thân được khinh an; thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định.

Vị ấy tự nghĩ: "Ta thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Tăng", và chứng được nghĩa tín thọ, chứng được pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp; từ hân hoan, hỷ sanh; từ hỷ, thân được khinh an, thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định.

Vị ấy tự nghĩ: "Đến giai đoạn này, đối với Ta, có sự từ bỏ, có sự diệt trừ, có sự giải thoát, có sự đoạn trừ, có sự xả ly", và chứng được nghĩa tín thọ, chứng được pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp;

từ hân hoan, hỷ sanh; từ hỷ, thân khinh an; thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định.

Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo, giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, - nếu có ăn đồ khát thực với gạo thơm, hạt đen được vắt đi, với các món canh, với các món ăn khác cũng không vì vậy trở thành một chướng ngại cho vị ấy.

Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải cấu uế, nhiễm bụi, nếu bỏ trong nước sạch, trở thành thanh tịnh sạch sẽ, như bỏ vào lò lửa trở thành thanh tịnh sạch sẽ.

tranquil feels pleasure; in one who feels pleasure, the mind becomes concentrated.<sup>92</sup>

9. "He considers thus: 'I am possessed of unwavering confidence in the Dhamma,' and he gains inspiration in the meaning, gains inspiration in the Dhamma, gains gladness connected with the Dhamma. When he is glad... the mind becomes concentrated. [38]

10. "He considers thus: 'I am possessed of unwavering confidence in the Sangha,' and he gains inspiration in the meaning, gains inspiration in the Dhamma, gains gladness connected with the Dhamma. When he is glad... the mind becomes concentrated.

11. "He considers thus: '[The imperfections of the mind] have in part been given up, expelled, released, abandoned, and relinquished by me,' and he gains inspiration in the meaning, gains inspiration in the Dhamma, gains gladness connected with the Dhamma.

When he is glad, rapture is born in him; in one who is rapturous, the body becomes tranquil; one whose body is tranquil feels pleasure; in one who feels pleasure, the mind becomes concentrated.

12. "Bhikkhus, if a bhikkhu of such virtue, such a state [of concentration], and such wisdom<sup>93</sup> eats almsfood consisting of choice hill rice along with various sauces and curries, even that will be no obstacle for him.<sup>94</sup>

Just as a cloth that is defiled and stained becomes pure and bright with the help of clear water, or just as gold becomes pure and bright with the help of a furnace, so too, if a bhikkhu of such virtue... eats almsfood... that

Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, một Tỷ-kheo, giới như vậy, pháp như vậy, tuệ như vậy, - nếu có ăn đồ khát thực với gạo thơm, hạt đen được vắt đi, với các món canh, với các món ăn khác, cũng không vì vậy trở thành một chướng ngại cho vị ấy.

Vị ấy an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy, cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân.

Vị ấy an trú, biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi... (như trên)... với tâm câu hữu với hỷ... (như trên)... biến mãn một phương với tâm câu hữu với xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư.

Như vậy, cùng khắp thế giới, trên dưới bề ngang, hết thủy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại vô biên, không hận, không sân.

Vị ấy biết: "Có cái này, có cái hạ liệt, có cái cao thượng, có sự giải thoát vượt qua các tướng".

Do vị ấy biết như vậy, thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, tâm được giải thoát khỏi hữu lậu, tâm được giải thoát khỏi vô minh lậu.

Đối với tự thân đã giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã giải thoát, sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

will be no obstacle for him.

13. "He abides pervading one quarter with a mind imbued with loving-kindness,<sup>95</sup> likewise the second, likewise the third, likewise the fourth;

so above, below, around, and everywhere, and to all as to himself, he abides pervading the all-encompassing world with a mind imbued with loving-kindness, abundant, exalted, immeasurable, without hostility and without ill will.

14–16. "He abides pervading one quarter with a mind imbued with compassion... with a mind imbued with altruistic joy... with a mind imbued with equanimity, likewise the second, likewise the third, likewise the fourth;

so above, below, around, and everywhere, and to all as to himself, he abides pervading the all-encompassing world with a mind imbued with equanimity, abundant, exalted, immeasurable, without hostility and without ill will.

17. "He understands thus: 'There is this, there is the inferior, there is the superior, and beyond there is an escape from this whole field of perception.'<sup>96</sup>

18. "When he knows and sees thus, his mind is liberated from the taint of sensual desire, from the taint of being, and from the taint of ignorance.

When it is liberated there comes the knowledge: 'It is liberated.' He understands: 'Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there

Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ấy được gọi là Tỷ-kheo đã được tắm rửa với sự tắm rửa nội tâm.

Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja đang ngồi không xa Thế Tôn. Rồi Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja bạch Thế Tôn:

-- Tôn giả Gotama có đi đến sông Bāhukā để tắm rửa không?

-- Này Bà-la-môn, sông Bāhukā là gì? Sông Bāhukā có làm được lợi ích gì?

-- Tôn giả Gotama, sông Bāhukā được nhiều người xem là có khả năng giải thoát. Tôn giả Gotama, sông Bāhukā được nhiều người xem là có khả năng đem lại công đức. Và nhiều người đã gội sạch các ác nghiệp trong sông Bāhukā.

Rồi Thế Tôn nói lên những bài kệ sau đây cho Bà-la-môn:

Sundarikā Bharadvaja:  
Trong sông Bāhukā  
Tại Adhikakkā,  
Tại cả sông Gayā  
Và Sundarikā,  
Tại Sarassatī  
Và tại Payāga,  
Tại Bāhumatī,

Kẻ ngu dầu thường tắm,  
Ác nghiệp không rửa sạch.

is no more coming to any state of being.' [39]

Bhikkhus, this bhikkhu is called one bathed with the inner bathing."<sup>97</sup>

19. Now on that occasion the brahmin Sundarika Bhāradvāja was sitting not far from the Blessed One. Then he said to the Blessed One:

“But does Master Gotama go to the Bāhukā River to bathe?”

“Why, brahmin, go to the Bāhukā River? What can the Bāhukā River do?”

“Master Gotama, the Bāhukā River is held by many to give liberation, it is held by many to give merit, and many wash away their evil actions in the Bāhukā River.”

20. Then the Blessed One addressed the brahmin Sundarika Bhāradvāja in stanzas:

“Bāhukā and Adhikakkā,  
Gayā and Sundarikā too,  
Payāga and Sarassatī,  
And the stream Bahumatī — <sup>98</sup>

A fool may there forever bathe  
Yet will not purify dark deeds.

Sông Sundarikā  
Có thể làm được gì?  
Payāga làm gì?  
Cả sông Bāhukā?

Không thể rửa nghiệp đen  
Của kẻ ác gây tội.

Đôi kẻ sống thanh tịnh,  
Ngày nào cũng ngày tốt,  
Với kẻ sống thanh tịnh,  
Ngày nào cũng ngày lành,  
Các tịnh nghiệp thanh tịnh,  
Luôn thành tựu thiện hạnh.

Này vị Bà-la-môn,  
Chỉ nên tắm ở đây,  
Khiến mọi loài chúng sanh,  
Được sống trong an ổn.  
Nếu không nói dối trá,  
Nếu không hại chúng sanh,

Không lấy của không cho,  
Có lòng tin, không tham,  
Đi Gayā làm gì,  
Gayā một giếng nước?

Khi được nghe nói vậy, Bà-la-môn Sundarika Bhāradvāja  
bạch Thế Tôn:

-- Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay,  
Tôn giả Gotama! Tôn giả Gotama, như người dựng đứng lại

What can the Sundarikā bring to pass?  
What the Payāga? What the Bāhukā?

They cannot purify an evil-doer,  
A man who has done cruel and brutal deeds.

One pure in heart has evermore  
The Feast of Spring, the Holy Day;<sup>99</sup>  
One fair in act, one pure in heart  
Brings his virtue to perfection.

It is here, brahmin, that you should bathe,  
To make yourself a refuge for all beings.  
And if you speak no falsehood  
Nor work harm for living beings,

Nor take what is offered not,  
With faith and free from avarice,  
What need for you to go to Gayā?  
For any well will be your Gayā.”

21. When this was said, the brahmin Sundarika  
Bhāradvāja said:

“Magnificent, Master Gotama! Magnificent, Master  
Gotama! Master Gotama has made the Dhamma clear in

những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày.

Nay con quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y Tăng. Mong con được xuất gia với Tôn giả Gotama! Mong con được thọ đại giới!

Bà-la-môn Sundarikā Bhāradvāja được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới.

Trong thời gian ngắn sau khi thọ đại giới, Tôn giả Bhāradvāja sống độc cư, không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần và không bao lâu sau khi tự thân chứng ngộ với thượng trí, chứng đắc và an trú ngay trong hiện tại, vô thượng cứu cánh Phạm hạnh mà vì mục đích này các Thiện nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Vị ấy đã thắng tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa". Như vậy, Tôn giả Bhāradvāja trở thành một vị A-la-hán nữa.

many ways, as though he were turning upright what had been overthrown, revealing what was hidden, showing the way to one who was lost, or holding up a lamp in the dark for those with eyesight to see forms.

I go to Master Gotama for refuge and to the Dhamma and to the Sangha of bhikkhus. I would receive the going forth under Master Gotama, I would receive the full admission."<sup>100</sup>

22. And the brahmin Sundarikā Bhāradvāja received the going forth under the Blessed One, and he received the full admission. [40]

And soon, not long after his full admission, dwelling alone, withdrawn, diligent, ardent, and resolute, the venerable Bhāradvāja, by realising for himself with direct knowledge, here and now entered upon and abided in that supreme goal of the holy life for the sake of which clansmen rightly go forth from the home life into homelessness.

He directly knew: "Birth is destroyed, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more coming to any state of being." And the venerable Bhāradvāja became one of the arahants.

### Notes

The bracketed numbers [ ] embedded in the text refer to the page number of the Pali Text Society's edition of the *Majjhima Nikāya* (except for MN 92 and MN 98, wherein the numbers refer to the PTS edition of the Sutta Nipāta).

84. For a more thorough treatment of this sutta and the following one, with helpful introductions and lengthy



explanatory notes, see Nyanaponika Thera, *The Simile of the Cloth and The Discourse on Effacement*.

85. An unhappy destination (*duggati*) is rebirth in the three states of deprivation—hell, the animal kingdom, and the realm of ghosts. A happy destination (*sugati*), mentioned just below, is rebirth in a superior state among humans and in the heavenly worlds.

86. *Cittassa upakkilesā*. The word *upakkilesā* is sometimes used in the sense of blemishes or imperfections of meditative concentration, as at MN 128.27, 30; sometimes in the sense of blemishes or imperfections of insight, as at Vsm XX, 105; and sometimes to signify the minor defilements that arise from the three unwholesome roots—greed, hate, and delusion—either as their modes or their offshoots. Here it is used in this third sense, but to maintain the connection with its first two usages, it has been translated by the phrase “imperfections that defile the mind.”

87. MA offers several tentative distinctions between covetousness (*abhijjhā*) and unrighteous greed (*visamalobha*), but then it points out that since, from the standpoint of the higher training, all greed is unrighteous, the two terms can be understood as merely different names for the same mental factor, greed or lust. Here I paraphrase MA’s explanations of some of the other mental corruptions: Resentment (*upanāha*) sets in after anger has repeatedly enveloped the mind. *Contempt (makkha)* is the devaluation of benefits conferred on one by others. *Insolence (paḷāsa)* is presumption (*yugaggāha*) arising when one puts oneself at the same level as others who have superior qualities. *Envy (issā)* is resentment over the honours, etc., shown to others;

*avarice (macchhariya)* is unwillingness to share one's own possessions with others. *Obstinacy (thambha)* is inflexibility, stiffness, rigidity, like a bellows full of air. *Rivalry (sārambha)* is attempting to outdo others, the drive to surpass their achievements. Several of these corruptions are also defined at Vbh §§845–46, 891–94. 88 MA says that the abandoning spoken of here should be understood as “abandonment by eradication” (*samucchedappahāna*), that is, complete uprooting by the supramundane path. The sixteen defilements are abandoned by the noble paths in the following order:

1. The *path of stream-entry* abandons: contempt, insolence, envy, avarice, deceit, fraud.

2. The *path of non-returning* abandons: ill will, anger, resentment, negligence.

3. The *path of arahantship* abandons: covetousness and unrighteous greed, obstinacy, rivalry, conceit, arrogance, vanity.

MA maintains, by reference to an ancient exegetical source, that in this passage the path of the non-returner is being described. Therefore we must understand that those defilements to be fully abandoned by the path of arahantship have at this point only been abandoned in part, by way of their coarser manifestations.

89. Unwavering confidence (*aveccappasāda*) in the Buddha, the Dhamma, and the Sangha is an attribute of a noble disciple at the minimal level of a stream-enterer, whose confidence is perfect because he has seen the truth of the Dhamma for himself. The formulas for recollection of the Buddha, Dhamma, and Sangha given here are

explained at length in Vsm VII.

90. This translation follows the reading *yatodhi* and MA's explanation of this as the partial abandoning of defilements by the first three paths, contrasted with the total (*anodhi*) abandoning of defilements by the fourth and final path. Ñm, following the reading *yathodhi*, translates: "And whatever [from among those imperfections] has, according to the limitation [set by whichever of the first three paths he has attained], been given up, has been [forever] dropped, let go, abandoned, relinquished." The two variations seem to be ancient as they are both recognized by MA.

91. *Labhati atthavedaṃ labhati dhammavedaṃ*. Ven. Nyanaponika renders: "He gains enthusiasm for the goal, gains enthusiasm for the Dhamma." MA explains *veda* as meaning joy and the knowledge connected with that joy, and says: "*Atthaveda* is the inspiration arisen in one who reviews his unwavering confidence; *dhammaveda* is the inspiration arisen in one who reviews the abandonment of the defilements in part, the cause of that unwavering confidence."

92 The Pali equivalents, in noun form, for the terms in this series are: *pāmojja*, gladness; *pīti*, rapture; *passaddhi*, tranquillity; *sukha*, pleasure; *samādhī*, concentration. Tranquillity, by removing the subtle bodily and mental disturbances connected with gladness and rapture, brings the serene pleasure that prepares the mind for deepened concentration.

93. The Pali terms are: *evaṃsīlo evaṃdhammo evaṃpanno*. The middle term, in this context, obviously

must refer to the second stage of the threefold training, concentration, though it is puzzling why *samādhi* itself is not used. The commentary to MN 123.2 glosses a parallel expression by *samādhi-pakkha-dhammā*, “states belonging to concentration.”

94. This statement underscores his attainment of the stage of non-returner. Since the non-returner has eradicated sensual desire, delicious food cannot impede him in his quest for the final path and fruit.

95. §§13–16 present the standard sutta formulas for the four “divine abodes” (*brahmavihāra*). Briefly, loving-kindness (*mettā*) is the wish for the welfare and happiness of others; compassion (*karuṇā*), the empathy with them in their suffering; altruistic joy (*muditā*), rejoicing in their virtues and success; and equanimity (*upekkhā*), the attitude of detached impartiality towards beings (*not* apathy or indifference). For a fuller treatment, see Vsm IX.

96. MA: The present section shows the non-returner’s practice of insight meditation aimed at arahantship and the following section his attainment of arahantship. The phrase “there is this” signifies the truth of suffering; “there is the inferior,” the origin of suffering; “the superior,” the truth of the path; and “the escape from this whole field of perception” is Nibbāna, the cessation of suffering.

97. MA: The Buddha used this phrase to arouse the attention of the brahmin Sundarika Bhāradvāja, who was in the assembly and believed in purification by ritual bathing. The Buddha foresaw that the brahmin would be inspired to take ordination under him and would attain

arahantship.

98. These are rivers and fords that were popularly believed to give purification.

99. The Pali has *phaggu*, a day of brahmanical purification in the month of *Phagguna* (February–March), and *uposatha*, the religious observance days regulated by the lunar calendar. See n.59.

100. The going forth (*pabbajjā*) is the formal ordination of entering the homeless life as a novice (*sāmaṇera*); the full admission (*upasampadā*) confers the status of a bhikkhu, a full member of the Sangha.